

ĐÓNG GÓP CỦA GIỚI TÂN TRÍ-THỨC TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM

THỜI THUỘC PHÁP

Giới trí-thức tân-học là những người học tiếng Pháp và hiểu biết văn hóa Pháp. Họ xuất thân từ các trường Pháp-Việt hay từ các trường Pháp. Phần nhiều tốt nghiệp trường bản-xứ, trình độ trung-học và cao-đẳng; một số du học ở Pháp về. Họ có thể có bằng cấp từ bằng tiểu-học, tú-tài, cử-nhân, kỹ-sư chuyên môn, đến tiến-sĩ. Giới trí-thức tân-học có học thức, có địa vị trong xã hội, giao thiệp rộng rãi với người Pháp. Họ được đào luyện với những kiến thức mới và do đó có những quan niệm mới. Họ đã đem đến nhiều thay đổi cho xã hội Việt-Nam, trong đó có những sự thay đổi về giáo dục.

1. Giáo dục phụ nữ

Sự thay đổi sớm sửa hơn cả là vấn đề giáo dục phụ nữ. Lịch sử Việt-Nam ít ghi chép tên của các nữ danh nhân hay nữ anh hùng so với các nam anh hùng hào kiệt văn thi nhân. Thể chế chính trị và cách tổ chức xã hội ngày xưa chú tâm giáo dục nam giới và tạo hoàn cảnh thuận tiện cho việc học của nam giới. Giáo dục phụ nữ chỉ nhờ ở gia đình, dạy cách ăn ở cho đầy đủ bổn phận làm con gái, làm vợ, làm con dâu. Ngoài tiêu chuẩn phải theo là *tứ đức* (công, dung, ngôn, hạnh), phụ nữ phải tập buôn bán để lo cho đời sống kinh tế của gia đình. Thành thử, phụ nữ tuy không được đi học như nam giới, mà vẫn phải phấn đấu, sinh hoạt trong xã hội, giúp chồng, dạy con, lo việc tề gia nội trợ.

Đạm-Phương nữ-sử, người đứng ra lập hội Nữ-công ở Huế, đã lên tiếng bênh vực về vấn đề nữ học vào một thời mà số nữ học sinh hầy còn hiếm hoi (1920). Bà bênh vực cho nữ học nhiều lắm, cho rằng con gái đi học thì trí thức mở mang, biết lo xa nghĩ sâu, không bị mê hoặc ám muội. Không kể giàu nghèo, phụ nữ đều nên đi học để có thể tự lập, tìm kế mưu sinh vì có học mới biết làm ăn buôn bán giỏi hơn và dễ giữ được tư cách của mình.

Phan Bội Châu, khi được mời diễn thuyết tại hội Nữ-công ở Huế ngày 31 tháng Ba năm 1926 cũng đã lên tiếng như sau:

“Chị em ta đã hay biết được cái nghĩa vụ mình cũng như con trai, và hay làm được cái nghĩa vụ mình cũng như con trai, thì bao nhiêu cái quyền lợi của con trai, chắc các chị em ta cũng có phần được hưởng thụ. Nghĩa là như các việc kinh tế được bình đẳng với con trai, mai sau đạo đức các chị em ta, trí thức các chị em ta, tài cán các chị em ta, đều là cao lên tột đến cực điểm, thì cái quyền lợi về chính trị, cũng được bình đẳng với con trai.”

Phạm Quỳnh cũng đã đề cập đến vấn đề giáo dục phụ nữ từ năm 1917 trên *Nam-Phong* và diễn thuyết ở Hội Khai-trí (1924) về địa vị người đàn bà trong xã hội Việt-Nam. Phạm Quỳnh đã từng khen tính hy sinh và đảm đang của phụ nữ nước Việt như sau:

“Đàn-bà quyết không phải là giới bầm sinh ra kém đàn ông; tính-tình trí-tuệ có khác, nhưng không phải là kém. Đàn ông là mây thì đàn-bà cũng là khói, nếu cùng thả cũng có thể cùng nhau mà bay-bồng trên từng xanh. Nhất là đàn-bà nước Nam lại có lắm tư-cách hay: linh-lợi mà can-đảm, cần-mẫn mà khôn-ngoa, xưa nay đã có tiếng giới về đường kinh-tế. Cuộc thương-nghiệp trong nước phần nhiều là ở trong tay các bà. Để cả thế giới không đâu có cái cảnh rất đáng kính đáng phục là cảnh người vợ học-trò nuôi chồng đi học - học suốt đời, vì sự học ở nước ta không có thời-hạn, - một mình tần-tảo mà cung-cấp được cả một nhà, trên cha mẹ, dưới lũ con.”

(*Nam-Phong* Octobre 1917, *Sự giáo-dục đàn-bà con gái*)

Trong buổi diễn thuyết ở Hội Khai-trí Tiến-đức ngày 4 tháng Năm năm 1924 về đề tài “*Địa-vị người đàn bà trong xã-hội nước ta*”, Phạm Quỳnh cho rằng nhờ giáo dục mà người phụ nữ sẽ hiểu bổn phận của mình và địa vị của mình trong xã hội.

“Đàn ông có phận đàn ông, đàn bà có phận đàn bà. Hà-tất phải lấy cái thân-thể đàn ông làm tỉ-lệ cho đàn bà ? Đàn ông vẫy vùng bay nhảy, đàn bà thu vén giữ gìn; một bên bảo-thủ, một bên tiên-thủ, hai bên vị tất đã hơn kém gì nhau. Và lại ta đã từng đọc sách, thấy Đông-nho Tây-nho đều dạy rằng mỗi người là ông hóa-công của mình, cuộc đời mình vui hay buồn, sướng hay khổ, là ở mình khéo tổ-chức hay vụng tổ-chức mà thôi. Đã thế thì ta cứ nên hết sức tổ-chức cuộc đời ta, làm cho tận cái phần nhân-lực đã, rồi mà may rủi thế nào sẽ cam.

“Vị chưa biết rõ bổn-phận mình, vị chưa làm hết phận-sự mình, mà đã than thân trách phận, tui số hờn duyên, hay là cứ chịu ép một bề, để mặc dầu cho cái rủi may nó sai khiến, thì sao cho đáng con người thông minh ở đời. Làm thân người đàn bà ở đời này, làm thân người đàn bà ở nước Nam này, coi vậy cái gánh vác cũng nặng thay, bổn-phận cũng quan hệ, phận sự cũng lớn lao, chứ chẳng vừa.”

Bà Nguyễn Đức Nhuận (Sài-Gòn) cho ra đời tờ *Phụ-Nữ Tân-Văn* để làm một cơ quan bàn về vấn đề phụ nữ, giúp cho phụ nữ mở mang trí thức, hiểu được thiên chức của họ trong gia đình, biết đường tự lập và có những thay đổi phù hợp với cuộc đời mới.

Nhờ sự khuyến khích và cổ võ cho việc giáo dục phụ nữ, số nữ sinh được cha mẹ cho đi học càng về sau càng đông. Nhiều trường học mở ra cho nữ sinh ở cả ba thành phố lớn Hà-Nội, Huế, Sài-Gòn. Có những phụ nữ được gia đình cho sang Pháp du học, như bà Hoàng Thị Nga, người phụ nữ Việt-Nam đầu tiên đậu tiến-sĩ vật-lý ở Pháp.

2. Thành lập Ấu-trí-viên

Ở một nước nghèo như Việt-Nam, thành phần ít được chú ý đến nhất là trẻ em. Vì phải lam lũ làm việc quanh năm mà không đủ ăn đủ mặc, người dân quê không còn thì giờ rảnh để trông nom con cái. Trẻ nhỏ không được chăm nuôi tử tế thường bị bệnh tật vì ăn không đủ chất bổ và không giữ phép vệ sinh. Trẻ con lây bệnh cho nhau cho nên số trẻ con yếu tử cao, những trẻ còn sống thì yếu đuối, bệnh tật. Ngoài sự thất dưỡng và ăn ở không theo phép vệ sinh, trẻ con còn lêu lổng chơi những trò đại dột nguy hiểm, có thể xảy ra tai nạn, như rủ nhau trèo cây hái trái, có khi xuống sông xuống ao tắm lội. Không ai trông nom, trẻ con có thể bị bắt cóc. Chưa kể, trẻ em rủ rê nhau đàn đúm tập nhiễm tính xấu.

Nhận thấy hoàn cảnh bi đát như thế của trẻ em, khoảng giữa năm 1922, Hội Khai-trí Tiến-đức ở Hà-Nội đứng lên phát động chương trình thành lập Ấu-trí-viên tại mỗi làng ở Bắc-kỳ. Trẻ em trong làng từ ba đến bảy tuổi được đem gửi ở Ấu-trí-viên mỗi ngày; có bảo mẫu chăm nom việc ăn uống, chơi đùa, học hành. Mục đích của Ấu-trí-viên là thay cha mẹ trông nom trẻ em trong khi cha mẹ đi làm, giúp cho trẻ được ăn uống đầy đủ, giữ gìn cho khỏi bệnh tật và uốn nắn trẻ theo những tính hay nét tốt.

Hội Khai-trí Tiến-đức được chính phủ cho phép tổ chức và bảo trợ cho nhiều Ấu-trí-viên được thành lập ở Bắc-kỳ. Năm 1924, có 11 Ấu-trí-viên hoạt động ở các làng trong bốn tỉnh Hà-Đông, Hải-Dương, Hưng-Yên và Bắc-Ninh. Ấu-trí-viên nào đông thì có khoảng một trăm em được đem đến gửi mỗi ngày. Ấu-trí-viên nào vắng thì có khoảng 20 em. Còn trung bình thì khoảng 50, 60 em.

Hội bảo trợ các Ấu-trí-viên, giúp tiền để thành lập, huấn luyện các bảo-mẫu để họ biết cách trông nom trẻ, trợ cấp thêm vào chi dụng hằng ngày của Ấu-trí-viên. Nhờ có uy tín và đông hội viên, Hội đứng ra cổ động và quyên tiền cho Ấu-trí-viên và được nhiều người hưởng ứng: người thì góp tiền, người thì cho gạo, đồ dùng, đồ chơi. Chính phủ cấp thuốc men cho các Ấu-trí-viên.

3. Thể dục

Người đầu tiên phát triển môn thể dục ở Bắc-kỳ và tổ chức việc huấn luyện thể dục theo phương pháp Âu Tây là Nguyễn Quý Toàn. Từ đầu thập niên 1910, ông đã được gia đình cho sang Pháp du học tự túc và ông đã chọn học về khoa thể dục. Trong những năm du học bên Pháp, ông nhận thấy các nước văn minh như Pháp, Anh, Hoa-Kỳ đều chuộng thể dục, đặt thể dục ngang hàng với trí dục và đức dục trong khi ở Việt Nam thể dục ít được chú trọng. Ông có ý định khi nào về nước sẽ sáng lập một trường thể dục để đem ích lợi cho dân chúng.

Năm 1917, Nguyễn Quý Toàn về nước và được bổ làm giáo sư trường Bảo-hộ kiêm dạy cả khoa thể thao. Cuối năm 1917, ông khởi sự thi hành việc lập trường thể dục. Ông tìm được một khu đất rộng 18,000 thước vuông, không xa thành phố, lại có xe điện chạy đến. Chương trình lập trường thể dục của ông được Thống-sứ Saint-Chaffrey duyệt y. Chính phủ cũng như nhiều nhà tư bản tài trợ cho chương trình này. Trường có vườn cảnh với sân đánh tennis, sân football, đu cho trẻ em, và buồng tắm. Ông soạn sách *Thể-dục chỉ-nam* với mục đích bán sách lấy tiền gây quỹ cho Trường Thể-dục và cổ động thể dục trong nước. Sách chỉ dẫn phương pháp tập giản dị và tự nhiên theo “phương pháp tự nhiên” (méthode naturelle) do Hébert xướng ra trước nhất ở Pháp. Phép tập này chỉ áp dụng những sự vận động tự nhiên của thân thể, không cần sử dụng nhiều đến các dụng cụ để tập.

4. Giáo dục phổ thông, huấn nghệ

Mặc dù được đào tạo trong nền giáo dục phổ-thông của chính phủ thuộc địa, giới tân trí-thức vẫn thấy những khuyết điểm của nền giáo dục này. Họ yêu cầu chính phủ thực hiện những mục đích thực tiễn và ích lợi cho dân chúng. Dương Bá Trạc thỉnh cầu chính phủ lập thêm nhiều trường dạy nghề để người dân có thể mưu sinh kiếm sống. Nguyễn Trọng Thuật đề nghị nên bớt giờ Pháp-văn để dạy dân “đạo làm người” bằng các môn triết học và luân lý học. Phạm Quỳnh nhấn mạnh sự cần thiết trong việc đào luyện lòng ái-quốc để giữ cho quốc-gia được vững bền. Nguyễn Thái Học đề nghị chính phủ cho phép tự do mở những lớp học bình dân miễn phí và các “bình-dân thư-xã” ở khắp nơi trong nước để tăng số người biết chữ.

Nhận thấy rằng khoa học là nền tảng của văn minh Âu Tây, Hoàng Đạo yêu cầu chính phủ nên chú ý vào việc thành lập trường dạy về các ngành khoa học. Vì không có trường Cao-đẳng về khoa học, không có những viện nghiên cứu khoa học cho nên những du học sinh Việt sang Pháp học về khoa học không có dịp dùng đến khả năng và kiến thức của mình khi trở về nước nhà. Cũng theo nhận xét của Hoàng Đạo, những sự nghiên cứu về khoa học không những có lợi cho sự tiến bộ của con người mà còn có lợi rất lớn cho nền kinh tế nước nhà.

5. Mục đích của sự học

Cùng với những đề nghị cải tiến giáo dục cho dân chúng, giới trí thức tự vẫn chính họ để tìm ra mục đích của sự học. Phan Khôi đã từng đặt câu hỏi: Mục đích của sự học có phải chỉ là để “hiển thân dương danh, vinh thể ảm tử thối chãng?”

Đông Hồ đã ví người đọc sách như con tằm ăn lá dâu mà nhả ra sợi tơ, đem lại lợi ích cho đời.

Phạm Quỳnh khuyên người đi học cần phải hoài bão một lý tưởng cao thượng, không nên chỉ dùng sự học làm cái thang tiến đạt cho riêng cá nhân mình hoặc vào mục đích mưu sinh không thôi. Học càng cao thì mục đích lại càng phải cao hơn. Ông cho rằng người trí thức là người may mắn có hoàn cảnh thuận lợi và trí khôn thông tuệ hơn người thường thì không nên quên quốc gia, xã hội.

“Đã đi núi phải đi cho đến nơi, đã trèo cao phải trèo cho tới ngọn. Đã đem thân theo về nghiệp học, phải gửi chí ở chỗ cao xa. Đã được cái hạnh phúc hơn đồng bào làm người thông cổ kim, biết nghĩa lý, phải để bụng đến quốc gia, đến xã hội, không thể chỉ khu khu trong vòng âm no một thân mình được.” (Nam-Phong, Janvier 1924, *Hoc-phong và sĩ-khí*)

Người đương thời mang quan niệm rằng trách nhiệm gánh vác xây dựng đất nước nằm trong tay giới trí-thức, nhất là lớp thanh niên du học. Nguyễn Trọng Thuật ví người đi du học phương xa như “cái học của ông lão làm vườn”, đem hạt giống quý ở nơi phương xa về gieo vào đất của tổ quốc, như vậy cũng đủ thỏa tấm lòng vượt bể trèo non đi tìm giống tốt. Còn những người đi du học để kiếm lợi lộc riêng là “cái học của cô hàng buôn hoa”, khéo chiêu khách hàng để được cái lợi ngay tức thì cho cá nhân mình.

Thạch Lam nhận thấy nhiều người trong giới trí thức đã chỉ dùng việc học vào hai mục đích: “kiếm tiền” và hưởng nhàn. Ông tiếc cho họ học thức cao hơn những người khác trong xã hội mà chỉ học làm sao đạt đến bằng cấp thạc sĩ, bác sĩ chứ không phải học vì yêu thích sự học. Thạch Lam trách cả xã hội Việt-Nam đã thiếu những người yêu thích sự học và yêu thích việc họ làm.

“Chúng ta không sáng tác gì cả ở cái xã hội lười biếng này, trừ một ít các nhà nghệ sĩ yêu nghề để làm việc trong những sự thiếu thốn, hắt hủi và lãnh đạm. (...) Chúng ta phải thay đổi từ lúc trẻ trở đi. Mọi người đã nói nhiều đến sự lãnh đạm và dửng dưng của các thanh niên Việt-nam, của các học sinh, đối với bất cứ môn học nào. Người ta đã nói đến sự không ham biết, không say mê của họ. Mà người ta nói phải. Làm việc đối với ta trở nên một cái vui thú sao được, khi ta coi sự học chỉ là một cách để kiếm ăn và để được nhàn rồi về sau này thôi?” (Ngày Nay, số 154, 25 Mars 1939)

Trong số những nhà trí thức chủ trương cải tiến giáo dục, Phạm Quỳnh đã có những tư tưởng sâu sắc. Phạm Quỳnh là một trong số những nhà trí thức yêu cầu chính phủ thuộc địa cho quốc-ngữ được dạy ở bậc tiểu-học. Tuy nhiên ông nhận thấy nếu chỉ học đủ để đánh vần và đọc được những bài viết giản dị trong các sách tập đọc sơ-học thì tư tưởng người dân không thể trưởng thành được. Ông chủ trương lấy việc học quốc-ngữ ở trường làm căn bản, nhưng mở mang kiến thức của người dân là một điều kiện để đạt đến văn minh.

Phạm Quỳnh ví nước mạnh như một nước giàu vốn, nợ dân đối với nước nhẹ nên dân được hưởng nhiều quyền lợi mà ít nghĩa vụ. Nước yếu là nước nghèo vốn, nợ dân đối với nước nặng nên dân có nghĩa vụ nhiều hơn quyền lợi. Trong một nước chưa phát triển như nước Việt, người dân phải xem sự học là một nghĩa vụ. Học đến nơi đến chốn mới là trọn nghĩa vụ đối với nước, góp phần vào cái vốn chung của nước.

“Cái vốn chung trong một nước tức là gồm những công phu riêng của mỗi người vậy.” (Nam-Phong, Juin 1920)

Nhờ được sống trong cảnh thanh bình, không gặp phải lúc chiến tranh, người dân không phải làm nghĩa vụ quân dịch, không phải trả nợ nước nơi chiến trường mà trả nợ nước bằng sự học.

Khảo sát lịch sử văn minh nhân loại, Phạm Quỳnh nhận xét rằng trí tuệ là động cơ quan trọng nhất của văn minh. Hành vi đạo đức của mỗi người không thể truyền từ đời này sang đời khác: kẻ ác làm hại chỉ được một lúc, người thiện làm lành cũng không được lâu, chỉ có sự phát minh vẫn còn mãi, cái sau kế tiếp cái trước. Trí tuệ chính là ngọn đuốc sáng đưa nhân loại trên con đường tiến hóa văn minh. Văn minh do tài trí con người gây dựng ra. Sự tiến hóa ít hay nhiều tùy theo số lượng chân lý mà trí tuệ khai phát và tùy theo phạm vi truyền bá rộng hay hẹp.

Để giải đáp cho vấn đề khai thông trí thức, Phạm Quỳnh đề nghị: “Phải học cho rộng, biết cho nhiều, có học có biết mới làm nên. Không những đời này là đời sự đua tranh bằng trí khôn kịch liệt hơn cổ kim, mà từ xưa đến nay phạm văn minh tiến hóa cũng là nhờ ở trí khôn, nhờ ở học thức cả.”

Phạm Quỳnh chú trọng đến giáo dục vì ông hiểu rằng ngoài mục đích gần là đào tạo thanh niên thành những người có lương tri và những công dân có khả năng, thanh niên còn cần được chuẩn bị để đóng vai trò của họ trong tương lai. Họ cần phải ý thức về việc làm của họ, chứ không phải làm như những đứa trẻ nghịch ngợm.

“Aider cette génération à faire son éducation morale, son éducation d’hommes conscients et de citoyens capables, voilà le devoir urgent et qui prime tous les autres.

De la politique, nous en ferons un jour, quand nous serons mieux préparés à jouer le rôle qui nous revient. Nous en ferons alors sérieusement, en hommes conscients de ce qu’ils font, et non plus en “enfants” s’amusant à un jeu stérile et qui peut leur être dangereux.”

Nhắc đến những người trí thức quan tâm đến việc cải tiến giáo dục, không thể nào không nói đến Hội Khai-trí Tiến-đức. Ngày nay, người ta chỉ còn thấy một kết quả cụ thể là bộ Việt-Nam Tự-Điển do công đóng góp của các hội viên, nhưng đương thời họ đã hoạt động rất hăng hái trong việc “khai-trí tiến-đức” cho quốc dân.

6. Hội Khai-trí Tiến-đức

Ngày 5 tháng Hai năm 1919, “Khai-trí tiến-đức hội” (tên Tây là *Association pour la Formation Intellectuelle et Morale des Annamites*, viết tắt là A.F.I.M.A) được phép thành lập ở Bắc-kỳ, trụ sở đặt tại Hà-Nội. Hội được sáng lập bởi những người có tiếng tăm ở Bắc-kỳ, trong đó có những người làm quan, nhà báo, doanh gia, và công chức. Giới quan trường như Tổng-đốc Hoàng Trọng Phu, Tổng-đốc Thân Trọng Huề, Tổng-đốc hưu trí Đoàn Triễn, Tuần-phủ Trần Văn Thông, Án-sát Nghiêm Xuân Quảng, những vị trong Hội-đồng Tư-vấn như Nghị-trưởng Hội Tư-vấn Bắc-kỳ Nguyễn Hữu Thu, những người buôn bán và làm nghề tự do như Bùi Đình Tá (quản lý hội Đổng-Ích), Lê Văn Phúc (chủ nhà in), Phạm Quỳnh và Nguyễn Bá Trác (Nam-Phong tạp-chí), công chức như Nguyễn Quý Toàn (giáo học).

Hội Khai-trí Tiến-đức được thành lập với mục đích giúp mở mang trí thức cho dân chúng, giữ gìn đạo đức trong xã hội, truyền bá khoa học Tây phương, bảo tồn quốc túy, và bênh vực quyền lợi kinh tế cho người dân. Hội dự định dùng sách báo và diễn thuyết làm phương tiện truyền bá một “cách chánh đáng”. Hội xác nhận rằng Hội không được vận động gì về chính trị hoặc về tôn giáo.

Chánh Hội-chủ (Président) đầu tiên của Hội là Louis Marty, lúc ấy là quan Cai-trị. Sau khi qua giai đoạn thành lập, đến đầu năm 1920 thì Chánh Hội-trưởng là Hoàng Trọng Phu; Louis Marty làm Danh-dự Hội-trưởng.

Sau khi thấy Pháp thắng Đức trong Đại-chiến (1914 – 1918) cùng với sự thất bại của những phong trào bạo động trong nước, giới trí thức cảm thấy không có lối thoát nào hơn là “học để cứu quốc” (Phạm Quỳnh)

Hoàng Trọng Phu, Tổng-đốc Hà-Đông, con trai của Kinh-lược Bắc-kỳ Hoàng Cao Khải, tin rằng vấn đề tiến hóa của xứ sở là một vấn đề thuộc về giáo dục.

“Le problème de la modernisation de notre pays est purement éducatif.” (*Nam-Phong*, 1er Novembre 1934)

Hoàng Trọng Phu thuộc về phái cựu học nhưng đã tự tìm hiểu về nước Pháp và nói tiếng Pháp rất rành rẽ. Được cử làm đại diện cho nước An-Nam đi dự cuộc Đấu-xảo và đi thăm toàn thể nước Pháp năm 1900, ông chấp nhận rằng chỉ có một sự hợp tác thực sự giữa nước Pháp và Việt Nam mới có thể đem lại cho xứ sở một địa vị xứng đáng ở Viễn-Đông.

Hội Khai-trí Tiến-đức qui tụ được rất đông thượng lưu và trung lưu trí thức của xã hội Việt Nam: quan trường, thương gia, bác sĩ, kỹ sư, đại-diền-chủ Nam-kỳ, thầu khoán, công chức. Những người theo phong trào duy-tân khi trước cũng gia nhập Hội như Bùi Đình Tá, Dương Bá Trạc.

Ngay khi mới thành lập, Hội được giới tư bản Bắc-kỳ ủng hộ: Bạch Thái Bưởi (chủ hãng tàu), Hoàng Quang Hương (thầu khoán), Vương Hữu Lạc (buôn bán ở Hải-phòng) làm tán-trợ hội-viên (membres bienfaiteurs).

Số hội viên hội Khai-trí tiến-đức tăng lên rất nhiều trong những năm sau. Hội-đồng quản-trị năm 1920, khi Hoàng Trọng Phu làm Chánh hội-trưởng có Nguyễn Văn Vĩnh là một trong bốn Phó hội-trưởng, Phạm Quỳnh là Tổng thư-ký, Phạm Duy Tồn là phó thư-ký; trị sự có các ông Trần Trọng Kim, Đỗ Thận và hai người Pháp. Trong số tán-trợ hội-viên có Dương Quảng Hàm, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Bùi Kỳ, ...

Hội Khai-trí Tiến-đức đã thực hiện một số việc như sau:

- lập ban văn học;
- đặt giải thưởng văn chương;
- phát phần thưởng danh dự cho học trò giỏi;
- khởi xướng việc thành lập Ấu-trĩ-viên;
- mở phòng triển lãm trưng bày đồ mỹ nghệ;
- đặt giải thưởng khoa học;
- soạn tự điển quốc âm (Việt-nam Tự-điển);
- thỉnh cầu chính phủ cho bậc tiểu-học dạy toàn bằng quốc-ngữ và thi tốt nghiệp bằng quốc-ngữ

Hội Khai-trí Tiến-đức hoạt động mạnh mẽ nhất trong giai đoạn từ năm 1920 – khi hội quán thành hình, Hội có cơ sở để tụ họp hội viên – cho đến năm 1932. Trong năm này (1932), hai ông Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu liên tiếp nhau qua đời, tháng Sáu và tháng Tám năm 1932; còn Phạm Quỳnh được vua Bảo-Đại mời về kinh đô (Huế) tham chính. Cả ba ông là cột trụ của Hội, rất nhiệt tình với các hoạt động của Hội. Bạch Thái Bưởi tài trợ tài chính, Nguyễn Hữu Thu thực hiện những công tác xã hội, Phạm Quỳnh đóng góp ý kiến và diễn thuyết. Đến năm 1934, Hoàng Trọng Phu về hưu, ông không làm việc Hội được vì lý do sức khoẻ. Nhiều hội viên khác cũng già đi theo thời gian. Những người trí thức trẻ của thế hệ 1930 bắt đầu xuất hiện để đem đến những đổi mới cho xã hội Việt Nam.